

Bản án số: 11/2021/DS-ST

Ngày: 22-10-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Mai Nam Tiến.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Mai Đăng Ninh.

2. Ông Nguyễn Văn Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Ông Mai Văn Hùng - Kiểm sát viên; vắng mặt.

Ngày 22 tháng 10 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Mai Trần P (tức Mai Văn P), sinh năm 1947; địa chỉ: thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị D, sinh năm 1946; địa chỉ: thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2021, bản tự khai ngày 22/4/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Mai Thị T trình bày:

Do có quan hệ quen biết, ông P và bà D vay bà một số tiền. Cụ thể: ngày 08/7/2019 ông P, bà D vay 10.000.000 đồng, hạn 01 tháng sẽ trả; ngày 10/8/2019, ông P vay 5.000.000 đồng, hạn đến ngày 16/8/2019 sẽ trả; ngày 23/8/2019 ông P, bà D vay 10.000.000 đồng, hạn 01 tháng sẽ trả; ngày 27/9/2019 ông P, bà D vay 35.000.000 đồng, hạn đến ngày 27/10/2019 sẽ trả; ngày 04/5/2020 ông P, bà D vay 15.000.000 đồng, hạn đến ngày 19/5/2020 sẽ trả; ngày 18/5/2020 ông P, bà D vay

55.000.000 đồng, hạn đến ngày 18/6/2020 sẽ trả; ngày 31/10/2020 ông P, bà D vay 56.000.000 đồng, hạn đến ngày 18/11/2020 sẽ trả. Tổng số tiền ông P và bà D còn nợ bà là 186.000.000 đồng.

Đến hạn trả nợ, ông P và bà D không hoàn trả số tiền nợ cho bà, bà đã nhiều lần đến gia đình yêu cầu trả nợ nhưng ông P và bà D hạn hết ngày này đến ngày khác không trả nợ cho bà.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Mai Trần P và bà Lê Thị D phải trả số tiền gốc còn nợ lại là 186.000.000 đồng và số tiền lãi là 1%/tháng, tính từ tháng 11/2020 (hạn trả nợ của giấy vay tiền cuối cùng) đến tháng 10/2021 (thời điểm xét xử) là 12 tháng x 1%/tháng x 186.000.000 đồng = 22.320.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 208.320.000 đồng.

Về số tiền 20.000.000 đồng ông P trình bày là đã trả cho bà, bà T thừa nhận đã nhận số tiền 20.000.000 đồng ông P trả nợ bằng phương thức chuyển vào tài khoản của chồng bà, nhưng không nằm trong số tiền ông P, bà D vay hiện bà đang khởi kiện, mà nằm ở một giấy vay tiền khác, với số tiền vay là 90.000.000 đồng (bao gồm 55.000.000 đồng và 35.000.000 đồng) nhưng bà đã làm thất lạc giấy vay này nên bà không có tài liệu để khởi kiện cùng với các khoản vay trên.

Đối với bị đơn ông Mai Trần P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ cho ông P, bà D. Mặc dù có mặt tại nhà, nhưng ông P, bà D không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, không đến Tòa án để thực hiện việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa lần thứ nhất ông P và bà D vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 10/8/2021, đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông P trong các giấy vay tiền do nguyên đơn giao nộp, nên HĐXX ra quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Sau khi tạm ngừng phiên tòa, ông P, bà D mới đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình.

Tại bản tự khai ngày 16/8/2021, biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2021, biên bản đối chất ngày 20/8/2021 bị đơn ông Mai Trần P trình bày: Do có sự quen biết nên ông có vay tiền của bà T nhiều lần từ năm 2017 cho đến nay. Qua các lần vay ông đã thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi cho bà T. Khi vay ông trực tiếp vay, bà D không đi cùng. Đến tháng 8/2020 bà T yêu cầu cả vợ ông phải ký vào giấy vay và chốt số tiền vay và lãi là 55.000.000 đồng. Ngày 08/8/2020 ông đã trả số tiền là 20.000.000 đồng, chuyển qua Ngân hàng Bưu điện Liên Việt cho ông Mai Đức H (chồng bà T). Số tiền bà T chốt đến ngày 19/8/2020 là 35.000.000 đồng, hạn đến tháng 10/2020 thanh toán. Do gặp khó khăn nên đến nay ông chưa thanh toán được

số tiền này. Nay bà T yêu cầu ông và vợ ông phải trả nợ số tiền gốc là 186.000.000 đồng và tiền lãi suất 1%/tháng tính từ tháng 11/2020 đến thời điểm xét xử (tháng 10/2021) là 12 tháng bằng 22.320.000 đồng, tổng cộng là 208.320.000 đồng ông không đồng ý, vì ông chỉ còn nợ bà T 35.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 1%/tháng tính từ tháng 8/2020 đến nay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D trình bày: Bà không biết ông P vay bao nhiêu tiền của bà T, vay vào ngày nào, nhưng trong tháng 8/2020 ông P có bảo bà cùng ông đến nhà bà T để chốt số nợ. Cụ thể ngày nào thì bà không nhớ, số tiền nợ chốt lại là 55.000.000 đồng. Bà có ký tên và điểm chỉ vào giấy chốt nợ này. Sau đó ông P đã trả cho bà T được 20.000.000 đồng, chuyển qua Ngân hàng Bưu điện Liên Việt cho ông Mai Đức H (chồng bà T) vào ngày 08/8/2020. Hiện nay gia đình bà chỉ còn nợ bà T 35.000.000 đồng.

Như vậy, ông P và bà D đã có lời khai, chữ viết, chữ ký tại Tòa án và thừa nhận có vay tiền của bà T nhiều lần. Do đó, xét thấy không cần thiết phải giám định chữ viết, chữ ký của ông P trong các giấy vay tiền nữa.

Tại phiên tòa ngày 27/9/2021, ông P có mặt và đề nghị Tòa án trưng cầu giám định tính hợp pháp của giấy ký chốt nợ ngày 18/8/2020 và chữ ký của bà D trong giấy vay tiền tháng 10/2020, nên HĐXX quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung. Tuy nhiên, ông P không nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, không xuất trình giấy chốt nợ ngày 18/8/2020, còn giấy mượn tiền ngày 31/10/2020 chỉ có một mình ông P viết, ký và điểm chỉ chứ không có chữ ký của bà D, nên không có căn cứ để trưng cầu giám định.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

\* Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa bà Mai Thị T với ông Mai Trần P và bà Lê Thị D là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS. Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần, bà Lê Thị D vắng mặt tại phiên tòa không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt đối với bà D. Việc vắng mặt của Kiểm sát viên tại phiên tòa do trở ngại khách quan, căn cứ vào khoản 1 Điều 232 của BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa.

\* Về nội dung tranh chấp:

[1] Về yêu cầu thanh toán tiền vay: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ bà T xuất trình thì ông P và bà D đã vay bà T bảy lần với tổng số tiền vay là 186.000.000 đồng. Mỗi lần vay tiền ông P đều viết giấy vay tiền hoặc mượn tiền, hẹn thời gian

trả nợ cụ thể, ký tên và điểm chỉ vào giấy vay tiền. Trong bảy giấy vay tiền này, thì có sáu giấy vay tiền là hợp lệ, riêng giấy vay tiền ngày 27/9/2019 với số tiền vay 35.000.000 đồng đã bị gạch ngang phần ghi số tiền và ngày vay, ghi thêm “Chốt ngày 18.9.2000 vay em t 35.000.000 Ba Lăm triệu” bằng nét mực khác, nên không hợp lệ, HĐXX không chấp nhận. Các giấy vay tiền ngày 08/7/2019 với số tiền 10.000.000 đồng, ngày 10/8/2019 với số tiền 5.000.000 đồng, ngày 23/8/2019 với số tiền 10.000.000 đồng, ngày 04/5/2020 với số tiền 15.000.000 đồng, ngày 31/10/2020 với số tiền 56.000.000 đồng chỉ có một mình ông P ký và điểm chỉ, nên cần buộc một mình ông P có trách nhiệm trả cho bà T, tổng năm lần vay là 96.000.000 đồng; còn giấy vay tiền ngày 18/5/2020 với số tiền 55.000.000 đồng cả ông P và bà D đều ký tên và điểm chỉ nên cần buộc ông P và bà D có trách nhiệm liên đới trả cho bà T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về số tiền đã trả nợ: Bà T thừa nhận ông P đã trả cho bà được 20.000.000 đồng tiền gốc, nhưng là khoản vay khác bà đã làm thất lạc giấy vay tiền, không liên quan đến số tiền ông P, bà D vay bà 186.000.000 đồng trong 07 giấy vay tiền bà đang khởi kiện. HĐXX nhận thấy: Bà T khởi kiện ông P và bà D bằng 07 giấy vay tiền, trong đó giấy vay lần đầu là ngày 08/7/2019, giấy vay lần cuối là ngày 31/10/2020. Ông P chuyển tiền cho ông H (chồng bà T) vào ngày 08/8/2020, tức là trong thời gian ông P đang vay tiền của bà T, nên có căn cứ chấp nhận số tiền 20.000.000 đồng ông P đã trả cho bà T là nằm trong số tiền ông P đã vay bà T mà bà T đang khởi kiện. Do đó cần được trừ vào số tiền mà ông P phải trả cho bà T.

[3] Về quan điểm của ông P và bà D đối với số tiền vay: Ông P và bà D trình bày số tiền còn nợ bà T sau khi chốt nợ vào tháng 8/2020 là 55.000.000 đồng, đã trả nợ được 20.000.000 đồng vào ngày 08/8/2020, nên chỉ còn nợ lại 35.000.000 đồng. HĐXX nhận thấy: ông P và bà D không xuất trình được các chứng cứ về việc đã trả nợ tiền vay; tài liệu về việc chốt nợ ông P xuất trình là bản phô tô, bị gạch xóa, nội dung câu chữ không logic nên không có giá trị pháp lý; ngày bà D cùng ông P ký giấy vay tiền bà T là ngày 18/5/2020 chứ không phải ngày 18/8/2020, nội dung ghi rõ là giấy vay tiền, chứ không ghi chốt nợ; ông P trình bày mâu thuẫn về ngày chốt nợ (ngày 18/8/2020) và ngày trả nợ số tiền 20.000.000 đồng (ngày 08/8/2020) vì theo lời trình bày của ông P ngày chốt nợ xảy ra trước ngày trả nợ số tiền 20.000.000 đồng; sau tháng 8/2020 ông P vẫn tiếp tục vay bà T số tiền 56.000.000 đồng vào ngày 31/10/2020, trong giấy vay này ngoài ký tên và điểm chỉ, ông P còn ghi rõ số căn cước công dân và nơi thường trú, qua xác minh tại Công an huyện Nga Sơn thì số căn cước công dân ghi trên giấy vay tiền ngày 31/10/2020 chính là số căn cước công dân của ông Mai Trần P. Do đó không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của ông P và bà D về số tiền còn nợ bà T là 35.000.000 đồng.

[4] Về yêu cầu lãi suất: Trong tất cả các giấy vay tiền đều ghi rõ thời hạn trả nợ, nhưng đến hạn đều không trả được. Bà T yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng, ông P và bà D cũng chấp nhận mức lãi suất 1%/tháng. Bà T đề nghị thời gian tính lãi suất

từ tháng 11/2020 (hạn trả nợ của giấy vay tiền cuối cùng) đến tháng 10/2021 (thời điểm xét xử) là 12 tháng. HĐXX xét thấy mức lãi suất do các bên thỏa thuận và thời gian tính lãi suất theo yêu cầu của bà T là phù hợp, nên chấp nhận.

[5] Về tổng số tiền phải trả: Ông Mai Trần P có trách nhiệm trả cho bà Mai Thị T 96.000.000 đồng tiền gốc, được trừ đi 20.000.000 đồng đã trả, còn lại 76.000.000 đồng, cộng với tiền lãi suất:  $76.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 9.120.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng là 85.120.000 đồng.

Ông Mai Trần P và bà Lê Thị D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Mai Thị T 55.000.000 đồng tiền gốc, cộng với tiền lãi suất:  $55.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 6.600.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng là 61.600.000 đồng. Chia theo phần mỗi người phải trả 27.500.000 đồng tiền gốc, 3.300.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 30.800.000 đồng.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí DSST đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định của pháp luật. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được miễn tiền án phí DSST do là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn tiền án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị T, buộc ông Mai Trần P (tức Mai Văn P) có trách nhiệm trả cho bà Mai Thị T 76.000.000 đồng tiền gốc, 9.120.000 đồng tiền lãi suất, tổng cộng là 85.120.000 đồng (Tám mươi lăm triệu một trăm hai mươi nghìn đồng); buộc ông Mai Trần P và bà Lê Thị D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Mai Thị T 55.000.000 đồng tiền gốc, 6.600.000 đồng tiền lãi suất, tổng cộng là 61.600.000đ (Sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng). Chia theo phần mỗi người phải trả 27.500.000 đồng tiền gốc, 3.300.000 đồng tiền lãi suất, tổng cộng là 30.800.000đ (Ba mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản phải thi hành, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Mai Thị T về việc buộc ông Mai Trần P và bà Lê Thị D trả nợ số tiền 35.000.000 đồng trong giấy vay không hợp lệ và 20.000.000 đồng đã trả, tổng cộng là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

3. Về án phí: Bà Mai Thị T phải nộp 2.750.000 đồng án phí DSST, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 4.929.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0011014 ngày 08/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nga Sơn; bà T được trả lại 2.179.000đ (Hai triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp.

Miễn toàn bộ tiền án phí DSST cho ông Mai Trần P và bà Lê Thị D.

Về quyền kháng cáo: Bà Mai Thị T và ông Mai Trần P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nga Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Nam Tiến**